

Số: 159/NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khu du lịch sinh thái TIAMO tại xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP 08**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 78 /TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khu du lịch sinh thái TIAMO tại xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khu du lịch sinh thái TIAMO tại xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình như sau:

- Tên dự án: Khu du lịch sinh thái TIAMO.
- Tổng diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng: **20,93 ha.**
- Địa điểm, vị trí chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng:
 - Địa điểm: Xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình.
 - Vị trí: Tại tiểu khu 41, khoảnh 17 gồm 39 lô; Tiểu khu 42, khoảnh 16 gồm 02 lô.

(Kèm theo Biểu chi tiết Khu vực chuyển mục đích sử dụng rừng; trích lục tiểu khu, khoảnh, lô từ Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết định số 3042/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hòa Bình, về việc phê duyệt Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017-2025, định hướng đến năm 2030).

4. Chức năng rừng: 16,07 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất; 4,86 ha đã điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng nhưng chưa có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng.

5. Loại rừng hiện nay: Rừng trồng và đất chưa có rừng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các quy định của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, hiện trạng rừng tại hồ sơ trình kỳ họp thứ 8, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án nêu tại Điều 1 của Nghị quyết này tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh (CT, các PCT);
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: NN& PTNT, KH&ĐT, TN&MT; XD;
- HĐND, UBND huyện Đà Bắc;
- LĐVP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- TT tin học và Công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Hòa Bình;
- Lưu: VT, CTHĐND (M, Th).

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Hình

**BIỂU VỊ TRÍ, HIỆN TRẠNG, DIỆN TÍCH KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CHỦ TRƯỞNG CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG RỪNG
SANG MỤC DỊCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU DU LỊCH SINH THÁI TIAMO
TẠI XÃ HIỆN LƯƠNG, HUYỆN ĐÀ BẮC, TỈNH HÒA BÌNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	TK	K	L	QH 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Thông tin về lô rừng										Đất chưa có rừng		Ghi chú
						Diện tích đất có rừng (ha)	Diện tích (ha)	Trạng thái	Rừng trồng						Diện tích (ha)	Trạng thái		
									Trừ lượng gỗ (m ³ /ha)	Trừ lượng tre nửa (cây/lô)	Cây trồng	Năm trồng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
1	41	17	118	NQH	0,57								0,57	dt1				
2	41	17	11	SX	0,2								0,2	dt1				
3	41	17	89	SX	0,06								0,06	dt1				
4	41	17	104	SX	0,04								0,04	dt1				
5	41	17	138	NQH	0,48								0,48	nn				
6	41	17	18	NQH	1,5	1,5	1,5	rtg	78,3			2014						
7	41	17	135	NQH	1,04	1,04	1,04	rtg	54,3			2014						
8	41	17	139	NQH	0,15	0,15	0,15	rtg	7,8			2014						
9	41	17	11	SX	1,01	1,01	1,01	rtg	52,7			2014						
10	41	17	54	SX	0,15	0,15	0,15	rtg	7,8			2014						
11	41	17	55	SX	0,08	0,08	0,08	rtg	4,2			2014						
12	41	17	105	SX	0,07	0,07	0,07	rtg	3,7			2015						
13	41	17	113	SX	0,12	0,12	0,12	rtg	6,3			2014						
14	41	17	114	SX	0,97	0,97	0,97	rtg	50,6			2014						
15	41	17	116	SX	0,03	0,03	0,03	rtg	1,6			2015						
16	41	17	121	SX	0,62	0,62	0,62	rtg	32,4			2014						
17	41	17	125	SX	1,48	1,48	1,48	rtg	77,3			2014						
18	41	17	131	SX	1,25	1,25	1,25	rtg	65,3			2014						
19	41	17	134	SX	1,3	1,3	1,3	rtg	67,9			2014						
20	41	17	137	SX	1,85	1,85	1,85	rtg	96,6			2014						
21	41	17	132a	SX	1,58	1,58	1,58	rtg	82,5			2014						
22	41	17	15	NQH	0,09	0,09	0,09	rttn		76		1997						
23	41	17	17	NQH	1,03	1,03	1,03	rttn		865		1997						
24	41	17	9	SX	0,01	0,01	0,01	rttn		8		1997						

STT	TK	K	L	QH 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Thông tin về lô rừng							Đất chưa có rừng		Ghi chú	
						Diện tích đất có rừng (ha)	Rừng trồng					Diện tích (ha)	Trạng thái			
							Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m3/ha)	Trữ lượng tre nửa (cây/lô)	Cây trồng			Năm trồng		
25	41	17	53	SX	0,17	0,17	0,17	rtnn		143	Luong	1997				
26	41	17	72	SX	0,42	0,42	0,42	rtnn		353	Luong	1997				
27	41	17	90	SX	0,07	0,07	0,07	rtnn		59	Luong	1997				
28	41	17	94	SX	0,13	0,13	0,13	rtnn		109	Luong	1997				
29	41	17	96	SX	0,43	0,43	0,43	rtnn		361	Luong	1997				
30	41	17	97	SX	0,12	0,12	0,12	rtnn		101	Luong	1997				
31	41	17	101	SX	0,01	0,01	0,01	rtnn		8	Luong	1997				
32	41	17	108	SX	0,41	0,41	0,41	rtnn		344	Luong	2000				
33	41	17	117	SX	0,38	0,38	0,38	rtnn		319	Luong	1997				
34	41	17	120	SX	0,65	0,65	0,65	rtnn		546	Luong	1997				
35	41	17	122	SX	0,58	0,58	0,58	rtnn		487	Luong	1997				
36	41	17	123	SX	0,09	0,09	0,09	rtnn		76	Luong	1997				
37	41	17	124	SX	0,05	0,05	0,05	rtnn		42	Luong	1997				
38	41	17	129	SX	0,13	0,13	0,13	rtnn		109	Luong	1997				
39	41	17	132	SX	0,26	0,26	0,26	rtnn		218	Luong	1997				
40	42	16	33	SX	0,57	0,57	0,57	rtg	29,8		Keo	2015				
41	42	16	35	SX	0,78	0,78	0,78	rtg	40,7		Keo	2015				
Tổng					20,93	19,58	19,58			759,8	4224		1,35			

Ghi chú:

- Tổng diện tích đề nghị chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là 20,93 ha, hiện trạng có 19,58 ha rừng trồng; 1,35 ha diện tích không có rừng. Trong đó:

+ 16,07 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất, hiện trạng có 15,77 ha rừng trồng; 0,3 ha diện tích không có rừng

+ 4,86 ha đã được điều chỉnh ra ngoài quy hoạch ba loại rừng nhưng thuộc đối tượng phải thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ, hiện trạng có 3,81 ha rừng trồng; 1,05 ha diện tích không có rừng.

- Chữ viết tắt: Tiểu khu (TK); Khoảnh (K); Lô (L); Quy hoạch rừng sản xuất (SX); Ngoài quy hoạch 3 loại rừng (NQH); Rừng trồng (rtg, rtnn); Diện tích không có rừng (dt1, nn).